

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2020

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tờ trình số 792./TTr-SNN.TL ngày 26 tháng 3 năm 2019,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2020.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thủy lợi gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên;

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên;

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên;

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên;

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu; cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên;

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

8. Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

a) Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt công trình tạo nguồn tưới từ bậc 2 trở lên;

b) Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của các địa phương, đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Công ty TNHH Thủy lợi tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt diện tích do các công trình thủy lợi tưới, tiêu, cấp nước được nhà nước hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu, cấp nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn);

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đơn vị khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổng hợp, thẩm định dự toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của địa phương, đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ;

b) Thẩm định quyết toán diện tích, biện pháp tưới tiêu, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. UBND các huyện, thành phố, thị xã:

a) Theo dõi, kiểm tra, rà soát, thẩm định diện tích và xác nhận diện tích tưới tiêu, cấp nước tương ứng với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ công trình thủy lợi do các địa phương, đơn vị khai thác công trình thủy lợi lập;

b) Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn, Hợp tác xã, Tổ hợp tác dùng nước thực hiện ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tưới tiêu nước, cấp nước với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định;

c) Tổng hợp dự toán hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ; kiểm tra, rà soát, thẩm định và gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách Nhà nước.

4. UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn vị quản lý thủy nông:

a) Lập bảng kê khai chính xác đối tượng, diện tích, biện pháp tưới, tiêu, cấp nước, chất lượng tưới, tiêu, cấp nước được nhà nước hỗ trợ theo quy định;

b) Ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tưới, tiêu, cấp nước với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định;

c) Xác nhận diện tích được hỗ trợ tiền sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong bảng kê do đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

5. Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm thực hiện nội dung sau:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát diện tích, biện pháp tưới, tiêu, cấp nước chất lượng tưới, tiêu, cấp nước để ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi; Lập hồ sơ diện tích, dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, đối tượng và diện tích tưới, tiêu, cấp nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

b) Lập kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước; cung cấp đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ về dịch vụ tưới, tiêu, cấp nước theo hợp đồng đã ký kết; đồng thời, thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nước, quản lý công trình và quản lý kinh tế theo đúng quy định hiện hành;

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo đúng quy định.

6. Trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, yêu cầu các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, ban hành và bãi bỏ Khoản 1, Khoản 3 Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5 và giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu quy định tại Khoản 2 Điều 2 tại Quyết định số 83/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc các doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để báo cáo);
- TT. Tỉnh ủy, TT.HỆND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT, PNN, CCTL. **MD**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đình Viêt Hồng